

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03-03-2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tấn Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Khách

Ông Phạm Văn Khuyến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Duyên – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Giáp – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2019/TLST-HN&GD ngày 03/12/2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2020, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T - SN: 1981; trú tại: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Lê Thúy Ng - SN: 1987; trú tại: Thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn anh T và bị đơn chị Ng vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:**

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T và chị Ng tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước ngày 13/11/2007, tổ chức hôn lễ theo đúng quy định pháp luật và phong tục địa phương.

Trong đời sống hôn nhân vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên cãi vã lẫn nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm lo lắng cho nhau, hiện tại hai bên đang sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T đề nghị Tòa án được ly hôn với chị Ng.

+ *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, anh T và chị Ng có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Tuấn T, sinh ngày 07/12/2008; cháu Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 02/01/2016. Khi ly hôn, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Khi ly hôn, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn chị Lê Thúy Ng trình bày:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Ng thống nhất với anh T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn giữa vợ chồng. Chị Ng cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa. Nay chị Ng đồng ý ly hôn với anh T.

+ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Ng và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Tuấn T, sinh ngày 07/12/2008; cháu Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 02/01/2016. Khi ly hôn, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Khi ly hôn, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Lê Thúy Ng vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân gia đình “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn anh Nguyễn Văn T thực hiện quyền khởi kiện; người bị kiện chị Lê Thúy Ng có nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú tại thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Lê Thúy Ng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T và chị Ng.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị Ng có tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước ngày 13/11/2007. Xét thấy việc kết hôn giữa anh T và chị Ng là tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc; tại thời điểm kết hôn cả anh T và chị Ng đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, hôn nhân giữa anh T và chị Ng là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Căn cứ lời khai của anh T và chị Ng và kết quả xác minh tại địa phương thì trong quá trình chung sống, anh T và chị Ng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng qua điểm sống, thường xuyên cãi vã; bản thân anh T và chị Ng không có giải pháp để khắc phục, cải thiện cuộc sống vợ chồng nên dẫn đến vợ chồng đã ly thân với nhau. Xét thấy mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị Ng và cũng được chị Ng đồng ý nên cần ghi nhận.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, giữa anh T và chị Ng có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Tuấn T, sinh ngày 07/12/2008; cháu Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 02/01/2016. Khi ly hôn, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Khi ly hôn, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 51, 55, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm

2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T.

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Lê Thúy Ng.

Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thúy Ng chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Khi ly hôn, các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 027355, quyền số 0548, ngày 03/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Tấn Trường

